TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1- Đ** TỈNH Đ	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **35**/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 10 - 4- 2026
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1- Đ, TỈNH Đ

- T2 phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Thúy Thành

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Cao Đại Dương

2. Bà Nguyễn Thị Nhung

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Nguyễn Thị Thương Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1- Đ, tỉnh Đ.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1- Đ, tỉnh Đ tham gia phiên tòa:* Bà Vũ Thị Hà Chi – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 4 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đ, tỉnh Đ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 81/2025/TLST-HNGĐ, ngày 23 tháng 12 năm 2025, về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"; Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 3 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số: 31/2026/QĐST- HNGĐ, ngày 25 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Chị Vũ Nguyễn Anh T. Địa chỉ: Số nhà 24, tổ dân phố 01, phường T1 (Nay là phường B), tỉnh Đ. Chỗ ở hiện nay: Số nhà 19, tổ 4, phường N (Nay là phường M), tỉnh Đ (Vắng mặt có lý do).

2. *Bị đơn*: Anh Tăng T2. Địa chỉ: Số nhà 24, tổ dân phố 01, phường T1 (Nay là phường B), tỉnh Đ (Hiện đang bị truy nã theo Quyết định truy nã số 03/QĐTN-CSHS, ngày 09/6/2023 của Cơ quan cảnh sát điều tra, Công an tỉnh Đ), (Vắng mặt không có lý do);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Vũ Nguyễn Anh T trình bày:

- Về hôn nhân: Chị T và anh T2 lấy nhau trên tinh thần tự nguyện, không bị ép buộc, có đăng ký kết hôn ngày 08/4/2020 tại UBND phường T1 (Nay là phường B), tỉnh Đ. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc. Nhưng từ năm 2022, vợ chồng bắt đầu có những mâu thuẫn, chị T đã đưa con chung của vợ

chồng về nhà bố mẹ đẻ sinh sống từ tháng 8/2022 cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân, vợ chồng không ai còn quan tâm đến ai, do tình cảm vợ chồng đã hết, vợ chồng có cố gắng hàn gắn cũng không có hạnh phúc. Nay chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T2. Những mâu thuẫn trong thời kỳ hôn nhân chỉ có 02 vợ chồng biết, chính quyền địa phương chưa bao giờ phải giải quyết những mâu thuẫn của 02 vợ chồng chị.

Chị T đã được Tòa án thông báo về việc hiện nay anh T2 đang bị truy nã theo Quyết định truy nã số 03/QĐTN-CSHS, ngày 09/6/2023 của Cơ quan cảnh sát điều tra, Công an tỉnh Đ, nhưng trước khi anh T2 bị truy nã, thì vợ chồng chị T anh T2 đã sống ly thân nhau, không ai quan tâm đến ai, nên chị không biết anh T2 bị truy nã về tội gì. Từ tháng 8/2022 cho đến nay, chị với anh T2 không liên lạc gì với nhau, nên việc hiện nay anh T2 đang ở đâu chị không biết.

Chị T đã được Tòa án giải thích về việc chị có thể đề nghị Tòa án áp dụng thủ tục tuyên bố mất tích đối với anh T2, nhưng chị từ chối làm thủ tục đó vì vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn từ trước thời điểm anh T2 bị truy nã, nên nếu anh T2 không bị truy nã thì chị cũng vẫn sẽ ly hôn đối với anh T2, việc yêu cầu tuyên bố mất tích chỉ làm kéo dài thời gian giải quyết vụ án.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Tăng Mỹ An C, sinh ngày 01/11/2020, từ thời điểm vợ chồng sống ly thân cho đến nay, cháu C đều sinh sống cùng chị tại nhà bố mẹ đẻ chị. Anh T2 không quan tâm gì đến con chung, để bảo đảm cuộc sống cho cháu C, chị T có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con chung;

- Về tài sản và nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết;

Chị T đã nhận được quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập của Tòa án, nhưng do công việc bận, nên chị T không thể tham gia phiên toà được, đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt chị.

2. Đối với bị đơn anh Tăng T2: Trong quá trình Toà án giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử, Toà án đã tiến hành triệu tập, niêm yết công khai các thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật, Trong buổi Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, cho đến thời điểm xét xử vụ án, anh T2 đều vắng mặt không có lý do, cũng không có ý kiến phản đối đối với yêu cầu khởi kiện của chị T.

3. Tại văn bản xác minh tình trạng hôn nhân ngày 26/02/2026 lãnh đạo tổ dân phố 1, phường T1 (Nay là phường B) cho biết:

Anh Tăng T2 có đăng ký thường trú tại tổ dân phố 01, phường T1 (Nay là phường B), tỉnh Đ. Anh T2 không có mặt tại địa phương từ khoảng 03 năm nay, anh T2 hiện đang ở đâu, chính quyền địa phương không nắm được, anh T2 hiện đang bị truy nã. Trong thời gian anh T2, chị T sinh sống ở địa phương, anh T2, chị T có mâu thuẫn hay không, chính quyền địa phương không nắm được, cũng chưa bao giờ phải hòa giải mâu thuẫn của vợ chồng anh T2, chị T.

4. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1- Đ phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử, nghị án thấy rằng Thẩm phán thực hiện đúng các quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025 về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng cơ bản đã thực hiện đúng theo các quy định của BLTTDS năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

+ Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Vụ án Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn, Tòa án thụ lý và giải quyết là đúng theo quy định tại Điều 28, 35, 39 BLTTDS năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025.

+ Về nội dung vụ án: Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, khoản 2 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147/BLTTDS năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí tòa án đề nghị: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc: " Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" của chị Vũ Nguyễn Anh T đối với anh Tăng T2. Cụ thể:

Về hôn nhân: Chị Vũ Nguyễn Anh T được ly hôn với anh Tăng T2.

Về con chung: Giao con chung là cháu Tăng Mỹ An C, sinh ngày 01/11/2020, cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc đến khi cháu C thành niên hoặc đến khi có thay đổi khác. Chị T không yêu cầu Toà án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con chung. Các bên có quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Chị Vũ Nguyễn Anh T phải chịu 300.000 đồng án phí đối với yêu cầu ly hôn.

Tại phiên tòa vắng mặt nguyên đơn, bị đơn, nên các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng dân sự: Chị T có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 1-Đ giải quyết ly hôn quy định tại khoản 1 Điều 28/BLTTDS năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025. Bị đơn (Anh T2) có nơi cư trú tại phường T1 (Nay là phường B), tỉnh Đ. Nên theo quy định tại Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đ.

Về việc vắng mặt của đương sự: Chị T có đơn xin xét xử vắng mặt, đối với anh T2: Trong quá trình Toà án giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử, Toà án đã tiến hành triệu tập hợp lệ, nhưng anh T2 đều vắng mặt không có lý do và không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của

nguyên đơn. Trong đơn khởi kiện, chị T đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú cuối cùng của anh T2, anh T2 là người bị truy nã, là người đã bỏ trốn hoặc không biết đang ở đâu và đã được cơ quan có thẩm quyền tiến hành các biện pháp xác minh, truy bắt nhưng không có kết quả. Vì vậy, cần xác định, anh T2 là người bỏ trốn, cố tình giấu địa chỉ; Căn cứ hướng dẫn tại khoản 3 Điều 5 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228/BLTTDS năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Về nội dung giải quyết yêu cầu của đương sự:

2.1. Về hôn nhân: Hôn nhân của chị T và anh T2 được xây dựng trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc, có đăng ký kết hôn, nên xác định là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống, chị T cho rằng vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống gia đình, chị và anh T2 đã sống ly thân nhau từ tháng 8/2022 cho đến nay. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh T2 vắng mặt không có lý do.

Căn cứ vào tài liệu do Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ cung cấp thì anh T2 đang bị truy nã theo Quyết định truy nã số: 03/QĐTN-CSHS ngày 09/6/2023, tội danh bị khởi tố: Tổ chức đánh bạc, quy định tại khoản 2 Điều 249/BLHS năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009, trốn ngày 28/3/2023. Chỗ ở trước khi trốn: Số nhà 24, tổ 1, phường T1, T2 phố B, tỉnh Đ (Nay là Số nhà 24, tổ 1, phường B, tỉnh Đ).

Chị T khai trước khi anh T2 bị truy nã, vợ chồng chị T, anh T2 đã sống ly thân nhau, không ai còn quan tâm đến ai, tính đến thời điểm giải quyết vụ án anh T2 đã vắng mặt tại nơi cư trú trên 03 năm, như vậy anh T2 đã vi phạm nghĩa vụ chung sống với nhau của vợ, chồng quy định tại khoản 2 Điều 19 Luật HNGĐ năm 2014. Mặt khác, có thể thấy ly hôn là một trong các quyền nhân thân của con người, quyền này được quy định tại Điều 39 của Bộ luật Dân sự, nên mặc dù anh T2 đang bị truy nã, nhưng việc chị T xin ly hôn với anh T2, mà không đề nghị Tòa án tuyên bố mất tích đối với anh T2 là có căn cứ, nên cần chấp nhận yêu cầu này của chị T.

Xét thấy: Tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh T2 cho đến nay đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy cần xử cho chị T được ly hôn với anh T2 là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

2.2. Về con chung: Chị T, anh T2 có một con chung là cháu Tăng Mỹ An C, sinh ngày 01/11/2020. Khi ly hôn chị T có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con chung; Cháu C hiện đang sinh sống cùng với chị T tại: Số nhà 19, tổ 4, phường N (Nay là phường M), tỉnh Đ.

Xét thấy: Hiện cháu Tăng Mỹ An C đang sinh sống cùng chị T, anh T2 hiện đang cư trú tại đâu, không ai biết. Để đảm bảo cuộc sống của cháu C không bị xáo trộn thì việc để chị T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con

chung là phù hợp, nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2.3. Về tài sản và nợ: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban Tòng vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án chị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Luật Hôn nhân và gia đình, khoản 1 Điều 28; Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025. Điều 39 Bộ luật dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Vũ Nguyễn Anh T về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn.

1.1. Về hôn nhân: Chị Vũ Nguyễn Anh T được ly hôn với anh Tăng T2;

1.2. Về con chung: Chị Vũ Nguyễn Anh T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu Tăng Mỹ An C, sinh ngày 01/11/2020, đến khi cháu C T2 niên hoặc đến khi có thay đổi khác. Việc cấp dưỡng nuôi con chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

1.3. Về tài sản và nợ: Đương sự không yêu cầu, nên không đề cập giải quyết.

2. Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147/BLTTDS, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH 14 ngày 30/12/2026 của Ủy ban Tòng vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, chị Vũ Nguyễn Anh T phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tại biên lai thu tiền số 0000254 ngày 16/12/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh B. Chị T đã nộp đủ tiền án phí.

3. Quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 271, Điều 273/BLTTDS năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025, chị T, anh T2 được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc Tòa án niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- VKSND khu vực 1- Đ;
- Đương sự;
- Thi hành án DS tỉnh Đ;
- Toà án tỉnh Đ;
- UBND phường B
(Nơi đăng ký kết hôn);
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đào Thị Thúy Thành